

Phụ lục 1**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	I	2	3	4=3/I	5	6=5/I
I	Khu vực thành thị	48.708	183.114	1.095	2,25	774	1,59
1	Đăk Glei	1.875	7.063	263	14,03	113	6,03
2	Ngọc Hồi	4.889	17.713	45	0,92	30	0,61
3	Đăk Tô	4.014	14.850	45	1,12	39	0,97
4	Đăk Hà	4.240	17.493	54	1,27	56	1,32
5	Sa Thầy	2.319	8.730	30	1,29	21	0,91
6	TP. Kon Tum	28.489	107.236	201	0,71	407	1,43
7	Kon Rẫy	1.405	5.218	307	21,85	77	5,48
8	Kon Plông	1.477	4.811	150	10,16	31	2,10
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0,00	0	0,00
10	Ia H'Drai	0	0	0	0,00	0	0,00
II	Khu vực nông thôn	98.134	400.284	14.848	15,13	8.083	8,24
1	Đăk Glei	11.823	44.230	1.855	15,69	1.124	9,51
2	Ngọc Hồi	11.227	41.689	681	6,07	430	3,83
3	Đăk Tô	8.895	38.756	1.482	16,66	739	8,31
4	Đăk Hà	14.307	68.294	1.453	10,16	1.081	7,56
5	Sa Thầy	12.033	46.862	1.852	15,39	1.117	9,28
6	TP. Kon Tum	17.252	71.930	411	2,38	569	3,30
7	Kon Rẫy	6.043	25.135	950	15,72	838	13,87
8	Kon Plông	6.146	21.762	2.594	42,21	821	13,36
9	Tu Mơ Rông	6.963	28.365	2.859	41,06	432	6,20
10	Ia H'Drai	3.445	13.261	711	20,64	932	27,05
III	Tổng cộng (I+II)	146.842	583.398	15.943	10,86	8.857	6,03
1	Đăk Glei	13.698	51.293	2.118	15,46	1.237	9,03
2	Ngọc Hồi	16.116	59.402	726	4,50	460	2,85
3	Đăk Tô	12.909	53.606	1.527	11,83	778	6,03
4	Đăk Hà	18.547	85.787	1.507	8,13	1.137	6,13
5	Sa Thầy	14.352	55.592	1.882	13,11	1.138	7,93
6	TP. Kon Tum	45.741	179.166	612	1,34	976	2,13
7	Kon Rẫy	7.448	30.353	1.257	16,88	915	12,29
8	Kon Plông	7.623	26.573	2.744	36,00	852	11,18
9	Tu Mơ Rông	6.963	28.365	2.859	41,06	432	6,20
10	Ia H'Drai	3.445	13.261	711	20,64	932	27,05

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo năm 2021 (theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 14/12/2021)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo (Tại thời điểm rà soát)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9=I-2-3-4+5+6+7+8
I	Khu vực thành thị	Hộ	1.391	210	129	11	7	0	47	0	1.095
		Nhân Khẩu	5.393	926	458	61	28	0	184	48	4.208
1	Đăk Glei	Hộ	301	26	27	0	0	0	15	0	263
		Nhân khẩu	1.225	97	98	0	0	0	52	0	1.082
2	Ngọc Hồi	Hộ	51	3	2	1	0	0	0	0	45
		Nhân khẩu	262	12	11	1	0	0	0	0	238
3	Đăk Tô	Hộ	54	4	10	0	0	0	5	0	45
		Nhân khẩu	165	17	32	6	0	0	30	0	140
4	Đăk Hà	Hộ	65	8	7	0	2	0	2	0	54

			645/QĐ- UBND ngày 14/12/2021)	Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	thành hộ nghèo	Tái nghèo	Phát sinh mới	khau, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	rà soát)
4	Đak Ha	Nhân khẩu	200	32	25	0	8	0	7	0	158
5	Sa Thầy	Hộ	41	0	12	0	0	0	1	0	30
		Nhân khẩu	140	0	42	0	0	0	6	0	104
6	TP. Kon Tum	Hộ	340	113	22	10	1	0	5	0	201
		Nhân khẩu	1.456	539	74	54	4	0	20	7	820
7	Kon Rẫy	Hộ	368	41	40	0	4	0	16	0	307
		Nhân khẩu	1.379	171	142	0	16	0	60	41	1.183
8	Kon Plông	Hộ	171	15	9	0	0	0	3	0	150
		Nhân khẩu	566	58	34	0	0	0	9	0	483
9	Tu Mơ Rông	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	20.598	2.866	3.576	30	162	13	547	0	14.848
		Nhân Khẩu	86.476	13.419	15.090	70	658	40	2.198	471	61.264
1	Đăk Glei	Hộ	2.231	327	227	0	64	5	109	0	1.855
		Nhân khẩu	8.462	1.349	871	0	232	11	368	0	6.853
2	Ngọc Hồi	Hộ	935	200	89	4	5	0	34	0	681
		Nhân khẩu	3.571	838	350	5	11	0	151	0	2.540

			645/QĐ- UBND ngày 14/12/2021)	Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	thành hộ nghèo	Tái nghèo	Phát sinh mới	khau, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	rà soát)
3	Đăk Tô	Hộ	1.837	260	137	0	12	0	30	0	1.482
		Nhân khẩu	9.204	1.427	501	0	70	0	124	178	7.648
4	Đăk Hà	Hộ	2.627	613	673	0	38	0	74	0	1.453
		Nhân khẩu	14.082	3.630	3.716	0	187	0	411	0	7.334
5	Sa Thầy	Hộ	2.774	167	832	0	3	0	74	0	1.852
		Nhân khẩu	11.041	715	3.679	0	13	0	310	158	7.128
6	TP. Kon Tum	Hộ	712	170	134	9	3	0	9	0	411
		Nhân khẩu	2.808	780	489	25	11	0	41	7	1.573
7	Kon Rẫy	Hộ	1.466	284	263	17	16	8	24	0	950
		Nhân khẩu	6.207	1.254	1.050	40	59	29	88	56	4.095
8	Kon Plông	Hộ	3.182	232	406	0	13	0	37	0	2.594
		Nhân khẩu	11.066	871	1.116	0	44	0	101	0	9.224
9	Tu Mơ Rông	Hộ	3.546	98	644	0	2	0	53	0	2.859
		Nhân khẩu	14.932	463	2.679	0	7	0	205	72	12.074
10	Ia H'Drai	Hộ	1.288	515	171	0	6	0	103	0	711
		Nhân khẩu	5.103	2.092	639	0	24	0	399	0	2.795
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ	21.989	3.076	3.705	41	169	13	594	0	15.943
		Nhân khẩu	91.869	14.345	15.548	131	686	40	2.382	519	65.472
1	Đăk Glai	Hộ	2.532	353	254	0	64	5	124	0	2.118

			645/QĐ- UBND ngày 14/12/2021)	Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	thành hộ nghèo	Tái nghèo	Phát sinh mới	khau, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	rà soát)
1	Dak Glei	Nhân khẩu	9.687	1.446	969	0	232	11	420	0	7.935
2	Ngọc Hồi	Hộ	986	203	91	5	5	0	34	0	726
		Nhân khẩu	3.833	850	361	6	11	0	151	0	2.778
3	Đăk Tô	Hộ	1.891	264	147	0	12	0	35	0	1.527
		Nhân khẩu	9.369	1.444	533	6	70	0	154	178	7.788
4	Đăk Hà	Hộ	2.692	621	680	0	40	0	76	0	1.507
		Nhân khẩu	14.282	3.662	3.741	0	195	0	418	0	7.492
5	Sa Thầy	Hộ	2.815	167	844	0	3	0	75	0	1.882
		Nhân khẩu	11.181	715	3.721	0	13	0	316	158	7.232
6	TP. Kon Tum	Hộ	1.052	283	156	19	4	0	14	0	612
		Nhân khẩu	4.264	1.319	563	79	15	0	61	14	2.393
7	Kon Rẫy	Hộ	1.834	325	303	17	20	8	40	0	1.257
		Nhân khẩu	7.586	1.425	1.192	40	75	29	148	97	5.278
8	Kon Plông	Hộ	3.353	247	415	0	13	0	40	0	2.744
		Nhân khẩu	11.632	929	1.150	0	44	0	110	0	9.707
9	Tu Mơ Rông	Hộ	3.546	98	644	0	2	0	53	0	2.859
		Nhân khẩu	14.932	463	2.679	0	7	0	205	72	12.074
10	Ia H'Drai	Hộ	1.288	515	171	0	6	0	103	0	711
		Nhân khẩu	5.103	2.092	639	0	24	0	399	0	2.795

Phụ lục 3

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo năm 2021 (theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 14/12/2021)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo (Tại thời điểm rà soát)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9=1-2-3-4+5+6+7+8
I	Khu vực thành thị	Hộ	728	190	7	0	209	0	34	0	774
		Nhân Khẩu	3.036	884	29	8	941	0	147	10	3.213
1	Đăk Glei	Hộ	117	30	0	0	26	0	0	0	113
		Nhân khẩu	500	155	0	0	135	0	0	0	480
2	Ngọc Hồi	Hộ	33	7	0	0	4	0	0	0	30
		Nhân khẩu	172	37	0	0	15	0	0	0	150
3	Đăk Tô	Hộ	45	13	0	0	3	0	4	0	39
		Nhân khẩu	163	51	0	0	0	0	28	0	140
4	Đăk Hà	Hộ	56	12	2	0	8	0	6	0	56
		Nhân khẩu	212	42	8	0	32	0	24	0	218
5	Sa Thầy	Hộ	22	3	0	0	0	0	2	0	21
		Nhân khẩu	71	11	0	0	0	0	8	0	68
6	TP. Kon Tum	Hộ	388	107	1	0	112	0	15	0	407
		Nhân khẩu	1.707	542	4	7	530	0	55	8	1.747
7	Kon Rẫy	Hộ	49	16	4	0	41	0	7	0	77
		Nhân khẩu	155	38	17	0	171	0	32	2	305

			UBND ngày 14/12/2021)	cận nghèo	trở thành hộ nghèo	đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	thành hộ cận nghèo	Tái cận nghèo	Phát sinh mới	khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
8	Kon Plông	Hộ	18	2	0	0	15	0	0	0	31
		Nhân khẩu	56	8	0	1	58	0	0	0	105
9	Tu Mơ Rông	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	8.363	3.144	262	3	2.766	1	281	81	8.083
		Nhân Khẩu	36.286	14.011	1.125	24	13.065	0	1.065	207	35.463
1	Đăk Glei	Hộ	1.109	291	64	0	316	0	54	0	1.124
		Nhân khẩu	4.483	1.283	243	0	1.395	0	186	0	4.538
2	Ngọc Hồi	Hộ	349	58	2	0	129	0	12	0	430
		Nhân khẩu	1.234	140	6	0	496	0	38	0	1.622
3	Đăk Tô	Hộ	621	145	12	0	260	1	14	0	739
		Nhân khẩu	2.982	709	76	0	1.422	0	67	54	3.740
4	Đăk Hà	Hộ	1.205	731	38	0	613	0	32	0	1.081
		Nhân khẩu	6.435	4.061	187	0	3.630	0	183	0	6.000
5	Sa Thầy	Hộ	1.435	510	4	0	168	0	28	0	1.117
		Nhân khẩu	6.335	2.305	12	0	753	0	110	0	4.881
6	TP. Kon Tum	Hộ	632	250	4	3	156	0	38	0	569
		Nhân khẩu	2.830	1.194	12	22	715	0	142	27	2.486
7	Kon Rẫy	Hộ	978	441	15	0	284	0	31	1	838
		Nhân khẩu	4.251	1.881	58	2	1.242	0	95	126	3.773
8	Kon Plông	Hộ	857	231	115	0	227	0	3	80	821
		Nhân khẩu	3.195	525	507	0	856	0	10	0	3.029
9	Tu Mơ Rông	Hộ	550	226	2	0	98	0	12	0	432
		Nhân khẩu	2.243	905	0	0	464	0	44	0	1.846

			UBND ngày 14/12/2021)	cận nghèo	ưu thành hộ nghèo	di, chuyển di nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	thành hộ cận nghèo	Tái cận nghèo	Phát sinh mới	khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
10	Ia H'Drai	Hộ	627	261	6	0	515	0	57	0	932
		Nhân khẩu	2.298	1.008	24	0	2.092	0	190	0	3.548
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ	9.091	3.334	269	3	2.975	1	315	81	8.857
		Nhân khẩu	39.322	14.895	1.154	32	14.006	0	1.212	217	38.676
1	Đăk Glei	Hộ	1.226	321	64	0	342	0	54	0	1.237
		Nhân khẩu	4.983	1.438	243	0	1.530	0	186	0	5.018
2	Ngọc Hồi	Hộ	382	65	2	0	133	0	12	0	460
		Nhân khẩu	1.406	177	6	0	511	0	38	0	1.772
3	Đăk Tô	Hộ	666	158	12	0	263	1	18	0	778
		Nhân khẩu	3.145	760	76	0	1.422	0	95	54	3.880
4	Đăk Hà	Hộ	1.261	743	40	0	621	0	38	0	1.137
		Nhân khẩu	6.647	4.103	195	0	3.662	0	207	0	6.218
5	Sa Thầy	Hộ	1.457	513	4	0	168	0	30	0	1.138
		Nhân khẩu	6.406	2.316	12	0	753	0	118	0	4.949
6	TP. Kon Tum	Hộ	1.020	357	5	3	268	0	53	0	976
		Nhân khẩu	4.537	1.736	16	29	1.245	0	197	35	4.233
7	Kon Rẫy	Hộ	1.027	457	19	0	325	0	38	1	915
		Nhân khẩu	4.406	1.919	75	2	1.413	0	127	128	4.078
8	Kon Plông	Hộ	875	233	115	0	242	0	3	80	852
		Nhân khẩu	3.251	533	507	1	914	0	10	0	3.134
9	Tu Mơ Rông	Hộ	550	226	2	0	98	0	12	0	432
		Nhân khẩu	2.243	905	0	0	464	0	44	0	1.846
10	Ia H'Drai	Hộ	627	261	6	0	515	0	57	0	932
		Nhân khẩu	2.298	1.008	24	0	2.092	0	190	0	3.548

Phụ lục 4

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	1.095	289	325	50	906	235	24	120	354	197	482	459	157
1	Đăk Glei	263	96	39	2	248	13	6	17	152	26	91	89	21
2	Ngọc Hồi	45	28	9	0	41	11	0	0	10	0	0	27	7
3	Đăk Tô	45	10	18	3	41	8	1	8	10	1	27	29	11
4	Đăk Hà	54	14	33	0	54	6	1	9	11	0	16	31	5
5	Sa Thầy	30	4	22	9	30	2	1	1	2	0	4	17	1
6	TP. Kon Tum	201	97	122	4	158	60	6	15	42	3	49	86	23
7	Kon Rẫy	307	39	49	13	184	39	7	61	86	162	200	79	23
8	Kon Plông	150	1	33	19	150	96	2	9	41	5	95	101	66
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	14.848	2.059	4.129	2.435	8.007	4.097	453	3.223	5.647	2.085	9.108	6.541	3.941
1	Đăk Glei	1.855	329	323	162	1.585	410	48	491	759	597	1.226	724	560
2	Ngọc Hồi	681	156	218	31	441	186	19	240	249	15	332	201	66
3	Đăk Tô	1.482	133	578	487	1.378	482	52	162	505	77	813	715	395
4	Đăk Hà	1.453	146	672	194	1.390	375	24	242	911	8	1.071	520	223
5	Sa Thầy	1.852	330	631	388	210	503	78	613	836	220	1.285	924	464
6	TP. Kon Tum	411	182	216	29	288	116	8	97	126	13	208	207	105
7	Kon Rẫy	950	69	272	154	795	296	51	45	372	14	750	413	289

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Kon Plông	2.594	56	337	316	1.920	817	66	306	551	32	1.641	1.713	1.005
9	Tu Mơ Rông	2.859	563	702	618	0	846	84	577	1.024	777	1.494	914	637
10	Ia H'Drai	711	95	180	56	0	66	23	450	314	332	288	210	197
III	Tổng cộng (I+II)	15.943	2.348	4.454	2.485	8.913	4.332	477	3.343	6.001	2.282	9.590	7.000	4.098
1	Đăk Glei	2.118	425	362	164	1.833	423	54	508	911	623	1.317	813	581
2	Ngọc Hồi	726	184	227	31	482	197	19	240	259	15	332	228	73
3	Đăk Tô	1.527	143	596	490	1.419	490	53	170	515	78	840	744	406
4	Đăk Hà	1.507	160	705	194	1.444	381	25	251	922	8	1.087	551	228
5	Sa Thầy	1.882	334	653	397	240	505	79	614	838	220	1.289	941	465
6	TP. Kon Tum	612	279	338	33	446	176	14	112	168	16	257	293	128
7	Kon Rẫy	1.257	108	321	167	979	335	58	106	458	176	950	492	312
8	Kon Plông	2.744	57	370	335	2.070	913	68	315	592	37	1.736	1.814	1.071
9	Tu Mơ Rông	2.859	563	702	618	0	846	84	577	1.024	777	1.494	914	637
10	Ia H'Drai	711	95	180	56	0	66	23	450	314	332	288	210	197

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 5

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	1.095	26,39	29,68	4,57	82,74	21,46	2,19	10,96	32,33	17,99	44,02	41,92	14,34
1	Đăk Glei	263	36,50	14,83	0,76	94,30	4,94	2,28	6,46	57,79	9,89	34,60	33,84	7,98
2	Ngọc Hồi	45	62,22	20,00	0,00	91,11	24,44	0,00	0,00	22,22	0,00	0,00	60,00	15,56
3	Đăk Tô	45	22,22	40,00	6,67	91,11	17,78	2,22	17,78	22,22	2,22	60,00	64,44	24,44
4	Đăk Hà	54	25,93	61,11	0,00	100,00	11,11	1,85	16,67	20,37	0,00	29,63	57,41	9,26
5	Sa Thầy	30	13,33	73,33	30,00	100,00	6,67	3,33	3,33	6,67	0,00	13,33	56,67	3,33
6	TP. Kon Tum	201	48,26	60,70	1,99	78,61	29,85	2,99	7,46	20,90	1,49	24,38	42,79	11,44
7	Kon Rẫy	307	12,70	15,96	4,23	59,93	12,70	2,28	19,87	28,01	52,77	65,15	25,73	7,49
8	Kon Plông	150	0,67	22,00	12,67	100,00	64,00	1,33	6,00	27,33	3,33	63,33	67,33	44,00
9	Tu Mơ Rông	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Ia H'Drai	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Khu vực nông thôn	14.848	13,87	27,81	16,40	53,93	27,59	3,05	21,71	38,03	14,04	61,34	44,05	26,54
1	Đăk Glei	1.855	17,74	17,41	8,73	85,44	22,10	2,59	26,47	40,92	32,18	66,09	39,03	30,19
2	Ngọc Hồi	681	22,91	32,01	4,55	64,76	27,31	2,79	35,24	36,56	2,20	48,75	29,52	9,69
3	Đăk Tô	1.482	8,97	39,00	32,86	92,98	32,52	3,51	10,93	34,08	5,20	54,86	48,25	26,65
4	Đăk Hà	1.453	10,05	46,25	13,35	95,66	25,81	1,65	16,66	62,70	0,55	73,71	35,79	15,35
5	Sa Thầy	1.852	17,82	34,07	20,95	11,34	27,16	4,21	33,10	45,14	11,88	69,38	49,89	25,05
6	TP. Kon Tum	411	44,28	52,55	7,06	70,07	28,22	1,95	23,60	30,66	3,16	50,61	50,36	25,55

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Kon Rẫy	950	7,26	28,63	16,21	83,68	31,16	5,37	4,74	39,16	1,47	78,95	43,47	30,42
8	Kon Plông	2.594	2,16	12,99	12,18	74,02	31,50	2,54	11,80	21,24	1,23	63,26	66,04	38,74
9	Tu Mơ Rông	2.859	19,69	24,55	21,62	0,00	29,59	2,94	20,18	35,82	27,18	52,26	31,97	22,28
10	Ia H'Drai	711	13,36	25,32	7,88	0,00	9,28	3,23	63,29	44,16	46,69	40,51	29,54	27,71
III	Tổng cộng (I+II)	15.943	14,73	27,94	15,59	55,91	27,17	2,99	20,97	37,64	14,31	60,15	43,91	25,70
1	Đăk Glei	2.118	20,07	17,09	7,74	86,54	19,97	2,55	23,98	43,01	29,41	62,18	38,39	27,43
2	Ngọc Hồi	726	25,34	31,27	4,27	66,39	27,13	2,62	33,06	35,67	2,07	45,73	31,40	10,06
3	Đăk Tô	1.527	9,36	39,03	32,09	92,93	32,09	3,47	11,13	33,73	5,11	55,01	48,72	26,59
4	Đăk Hà	1.507	10,62	46,78	12,87	95,82	25,28	1,66	16,66	61,18	0,53	72,13	36,56	15,13
5	Sa Thầy	1.882	17,75	34,70	21,09	12,75	26,83	4,20	32,62	44,53	11,69	68,49	50,00	24,71
6	TP. Kon Tum	612	45,59	55,23	5,39	72,88	28,76	2,29	18,30	27,45	2,61	41,99	47,88	20,92
7	Kon Rẫy	1.257	8,59	25,54	13,29	77,88	26,65	4,61	8,43	36,44	14,00	75,58	39,14	24,82
8	Kon Plông	2.744	2,08	13,48	12,21	75,44	33,27	2,48	11,48	21,57	1,35	63,27	66,11	39,03
9	Tu Mơ Rông	2.859	19,69	24,55	21,62	0,00	29,59	2,94	20,18	35,82	27,18	52,26	31,97	22,28
10	Ia H'Drai	711	13,36	25,32	7,88	0,00	9,28	3,23	63,29	44,16	46,69	40,51	29,54	27,71

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 6

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	774	202	204	8	645	61	25	14	61	25	122	163	2
1	Đăk Glei	113	11	2	1	113	2	0	1	6	0	18	77	0
2	Ngọc Hồi	30	7	4	0	26	5	0	1	1	0	0	9	1
3	Đăk Tô	39	2	9	0	39	1	0	2	7	0	15	3	0
4	Đăk Hà	56	9	14	0	56	6	0	7	4	0	1	7	0
5	Sa Thầy	21	0	10	1	21	0	0	0	0	0	6	2	0
6	TP. Kon Tum	407	166	153	3	300	42	25	1	33	7	34	52	1
7	Kon Rẫy	77	7	7	2	59	2	0	2	6	18	39	9	0
8	Kon Plông	31	0	5	1	31	3	0	0	4	0	9	4	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia H'Drai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	8.083	701	1.757	501	3.863	1.169	149	829	1.211	656	3.410	1.220	716
1	Đăk Glei	1.124	106	92	68	578	154	9	127	182	191	480	213	104
2	Ngọc Hồi	430	42	84	6	229	62	6	44	56	6	147	58	22
3	Đăk Tô	739	23	174	86	585	163	7	22	63	10	223	107	42
4	Đăk Hà	1.081	35	422	36	988	79	2	9	213	3	565	84	13
5	Sa Thầy	1.117	94	344	123	105	199	72	155	241	110	538	228	119
6	TP. Kon Tum	569	160	187	27	358	93	2	70	85	3	203	118	68
7	Kon Rẫy	838	34	165	8	490	153	17	7	134	0	303	62	22

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Kon Plông	821	18	44	67	530	169	23	35	62	8	272	196	54
9	Tu Mơ Rông	432	58	75	54	0	62	4	20	44	79	241	67	75
10	Ia H'Drai	932	131	170	26	0	35	7	340	131	246	438	87	197
III	Tổng cộng (I+II)	8.857	903	1.961	509	4.508	1.230	174	843	1.272	681	3.532	1.383	718
1	Đăk Glei	1.237	117	94	69	691	156	9	128	188	191	498	290	104
2	Ngọc Hồi	460	49	88	6	255	67	6	45	57	6	147	67	23
3	Đăk Tô	778	25	183	86	624	164	7	24	70	10	238	110	42
4	Đăk Hà	1.137	44	436	36	1.044	85	2	16	217	3	566	91	13
5	Sa Thầy	1.138	94	354	124	126	199	72	155	241	110	544	230	119
6	TP. Kon Tum	976	326	340	30	658	135	27	71	118	10	237	170	69
7	Kon Rẫy	915	41	172	10	549	155	17	9	140	18	342	71	22
8	Kon Plông	852	18	49	68	561	172	23	35	66	8	281	200	54
9	Tu Mơ Rông	432	58	75	54	0	62	4	20	44	79	241	67	75
10	Ia HD'rai	932	131	170	26	0	35	7	340	131	246	438	87	197

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 7

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	774	26,10	26,36	1,03	83,33	7,88	3,23	1,81	7,88	3,23	15,76	21,06	0,26
1	Đăk Glei	113	9,73	1,77	0,88	100,00	1,77	0,00	0,88	5,31	0,00	15,93	68,14	0,00
2	Ngọc Hồi	30	23,33	13,33	0,00	86,67	16,67	0,00	3,33	3,33	0,00	0,00	30,00	3,33
3	Đăk Tô	39	5,13	23,08	0,00	100,00	2,56	0,00	5,13	17,95	0,00	38,46	7,69	0,00
4	Đăk Hà	56	16,07	25,00	0,00	100,00	10,71	0,00	12,50	7,14	0,00	1,79	12,50	0,00
5	Sa Thầy	21	0,00	47,62	4,76	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,57	9,52	0,00
6	TP. Kon Tum	407	40,79	37,59	0,74	73,71	10,32	6,14	0,25	8,11	1,72	8,35	12,78	0,25
7	Kon Rẫy	77	9,09	9,09	2,60	76,62	2,60	0,00	2,60	7,79	23,38	50,65	11,69	0,00
8	Kon Plông	31	0,00	16,13	3,23	100,00	9,68	0,00	0,00	12,90	0,00	29,03	12,90	0,00
9	Tu Mơ Rông	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Ia H'Drai	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Khu vực nông thôn	8.083	8,67	21,74	6,20	47,79	14,46	1,84	10,26	14,98	8,12	42,19	15,09	8,86
1	Đăk Glei	1.124	9,43	8,19	6,05	51,42	13,70	0,80	11,30	16,19	16,99	42,70	18,95	9,25
2	Ngọc Hồi	430	9,77	19,53	1,40	53,26	14,42	1,40	10,23	13,02	1,40	34,19	13,49	5,12
3	Đăk Tô	739	3,11	23,55	11,64	79,16	22,06	0,95	2,98	8,53	1,35	30,18	14,48	5,68
4	Đăk Hà	1.081	3,24	39,04	3,33	91,40	7,31	0,19	0,83	19,70	0,28	52,27	7,77	1,20
5	Sa Thầy	1.117	8,42	30,80	11,01	9,40	17,82	6,45	13,88	21,58	9,85	48,16	20,41	10,65
6	TP. Kon Tum	569	28,12	32,86	4,75	62,92	16,34	0,35	12,30	14,94	0,53	35,68	20,74	11,95
7	Kon Rẫy	838	4,06	19,69	0,95	58,47	18,26	2,03	0,84	15,99	0,00	36,16	7,40	2,63

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Kon Plông	821	2,19	5,36	8,16	64,56	20,58	2,80	4,26	7,55	0,97	33,13	23,87	6,58
9	Tu Mơ Rông	432	13,43	17,36	12,50	0,00	14,35	0,93	4,63	10,19	18,29	55,79	15,51	17,36
10	Ia Hdrai	932	14,06	18,24	2,79	0,00	3,76	0,75	36,48	14,06	26,39	47,00	9,33	21,14
III	Tổng cộng (I+II)	8.857	10,20	22,14	5,75	50,90	13,89	1,96	9,52	14,36	7,69	39,88	15,61	8,11
1	Đăk Glei	1.237	9,46	7,60	5,58	55,86	12,61	0,73	10,35	15,20	15,44	40,26	23,44	8,41
2	Ngọc Hồi	460	10,65	19,13	1,30	55,43	14,57	1,30	9,78	12,39	1,30	31,96	14,57	5,00
3	Đăk Tô	778	3,21	23,52	11,05	80,21	21,08	0,90	3,08	9,00	1,29	30,59	14,14	5,40
4	Đăk Hà	1.137	3,87	38,35	3,17	91,82	7,48	0,18	1,41	19,09	0,26	49,78	8,00	1,14
5	Sa Thầy	1.138	8,26	31,11	10,90	11,07	17,49	6,33	13,62	21,18	9,67	47,80	20,21	10,46
6	TP. Kon Tum	976	33,40	34,84	3,07	67,42	13,83	2,77	7,27	12,09	1,02	24,28	17,42	7,07
7	Kon Rẫy	915	4,48	18,80	1,09	60,00	16,94	1,86	0,98	15,30	1,97	37,38	7,76	2,40
8	Kon Plông	852	2,11	5,75	7,98	65,85	20,19	2,70	4,11	7,75	0,94	32,98	23,47	6,34
9	Tu Mơ Rông	432	13,43	17,36	12,50	0,00	14,35	0,93	4,63	10,19	18,29	55,79	15,51	17,36
10	Ia H'Drai	932	14,06	18,24	2,79	0,00	3,76	0,75	36,48	14,06	26,39	47,00	9,33	21,14

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 8

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

[illegible]

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Ia H'Drai	Hộ	3.445	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	98.134	68.961	14.848	8.083	14.337	7.413	1.990	535	40	49
		Nhân khẩu	400.284	288.598	61.264	35.463	59.444	33.998	3.765	1.119	100	162
1	Đăk Glei	Hộ	11.823	10.739	1.855	1.124	1.847	1.113	315	123	0	3
		Nhân khẩu	44.230	40.346	6.853	4.538	6.826	4.489	579	226	0	4
2	Ngọc Hồi	Hộ	11.227	7.834	681	430	642	372	185	46	4	0
		Nhân khẩu	41.689	29.762	2.540	1.622	2.437	1.451	385	116	11	0
3	Đăk Tô	Hộ	8.895	5.575	1.482	739	1.433	674	196	45	1	1
		Nhân khẩu	38.756	26.932	7.648	3.740	7.499	3.540	414	93	5	4
4	Đăk Hà	Hộ	14.307	8.219	1.453	1.081	1.391	1.017	203	65	0	2
		Nhân khẩu	68.294	43.894	7.334	6.000	7.148	5.794	351	125	0	10
5	Sa Thầy	Hộ	12.033	7.946	1.852	1.117	1.746	1.028	170	48	1	1
		Nhân khẩu	46.862	31.694	7.128	4.881	6.870	4.595	280	138	2	4
6	TP. Kon Tum	Hộ	17.252	9.539	411	569	331	457	108	100	0	0
		Nhân khẩu	71.930	41.358	1.573	2.486	1.401	2.153	273	215	0	0
7	Kon Rẫy	Hộ	6.043	4.188	950	838	918	788	197	64	1	20
		Nhân khẩu	25.135	18.306	4.095	3.773	3.770	4.387	335	122	6	83
8	Kon Plông	Hộ	6.146	5.901	2.594	821	2.594	821	371	27	30	18
		Nhân khẩu	21.762	21.084	9.224	3.029	9.226	3.029	605	56	64	54
9	Tu Mơ Rông	Hộ	6.963	6.852	2.859	432	2.858	432	240	17	3	4
		Nhân khẩu	28.365	27.414	12.074	1.846	12.068	1.846	531	28	12	3
10	Ia H'Drai	Hộ	3.445	2.168	711	932	577	711	5	0	0	0
		Nhân khẩu	13.261	7.808	2.795	3.548	2.199	2.714	12	0	0	0
III	Tổng cộng (I+II)	Hộ	146.842	76.476	15.943	8.857	15.215	7.936	2.193	633	42	49
		Nhân khẩu	583.398	318.043	65.472	38.676	63.038	36.341	4.140	1.306	112	162
1	Đăk Glei	Hộ	13.698	11.891	2.118	1.237	2.102	1.222	343	129	0	3
		Nhân khẩu	51.293	44.931	7.935	5.018	7.910	4.958	637	241	0	4
2	Ngọc Hồi	Hộ	16.116	9.038	726	460	687	402	197	47	4	0
		Nhân khẩu	59.402	34.219	2.778	1.772	2.675	1.601	400	117	11	0
3	Đăk Tô	Hộ	12.909	6.477	1.527	778	1.455	698	221	55	1	1
		Nhân khẩu	53.606	30.661	7.788	3.880	7.569	3.641	458	110	5	4
4	Đăk Hà	Hộ	18.547	8.295	1.507	1.137	1.397	1.018	224	73	0	2
		Nhân khẩu	85.787	44.167	7.492	6.218	7.168	5.799	380	138	0	10

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Sa Thầy	Hộ	14.352	8.014	1.882	1.138	1.748	1.030	179	51	1	1
		Nhân khẩu	55.592	31.936	7.232	4.949	6.884	4.607	297	142	2	4
6	TP. Kon Tum	Hộ	45.741	12.291	612	976	451	726	170	168	0	0
		Nhân khẩu	179.166	53.175	2.393	4.233	1.988	3.415	424	350	0	0
7	Kon Rẫy	Hộ	7.448	4.864	1.257	915	1.196	845	221	66	3	20
		Nhân khẩu	30.353	20.351	5.278	4.078	4.868	4.626	359	124	18	83
8	Kon Plông	Hộ	7.623	6.586	2.744	852	2.744	852	393	27	30	18
		Nhân khẩu	26.573	23.381	9.707	3.134	9.709	3.134	642	56	64	54
9	Tu Mơ Rông	Hộ	6.963	6.852	2.859	432	2.858	432	240	17	3	4
		Nhân khẩu	28.365	27.414	12.074	1.846	12.068	1.846	531	28	12	3
10	Ia H'Drai	Hộ	3.445	2.168	711	932	577	711	5	0	0	0
		Nhân khẩu	13.261	7.808	2.795	3.548	2.199	2.714	12	0	0	0

- (1) Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.
- (2) Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.
- (3) Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM CÁC DÂN TỘC
(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc																							Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo cận theo các nhóm dân tộc																						
			Kinh	Hoa	Tày (Thổ)	Nùng	Đê - Triêng	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Dra)	Mường	Thái	Gia Rai	Ê Đê	Rơ Ngao	Dao	Ka Dong	Brâu	Hre	Rơ Mâm	Hơ Lằng	Sán Dịu	Ra Glai	Đê	Khơ Me	Co		Kinh	Hoa	Tày (Thổ)	Nùng	Đê - Triêng	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Dra)	Mường	Thái	Gia Rai	Rơ Ngao	Dao	Ka Dong	Hre	Rơ Mâm	Hơ Lằng	Sán Dịu	Ra Glai	Sán Chay	Đê	Co		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
I	Khu vực thành thị	1.095	217	0	9	0	33	133	585	7	3	1	0	38	0	2	0	41	0	0	0	0	1	0	25	774	251	0	3	0	35	217	182	0	1	1	49	0	0	11	1	0	0	0	13	4			
1	Đăk Glei	263	8	0	0	0	32	0	223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113	4	0	0	0	0	35	0	74	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
2	Ngọc Hồi	45	0	0	0	0	0	0	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
3	Đăk Tô	45	23	0	0	0	0	0	13	2	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	39	15	0	1	0	0	0	22	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
4	Đăk Hà	54	48	0	3	0	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	56	55	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
5	Sa Thầy	30	28	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21	19		1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0			
6	TP. Kon Tum	201	81	0	0	0	0	85	2		0	1	0	31	0	0	0	1	0	0	0	0	0	407	138	0	1	0	0	206	1	0	0	0	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13	0		
7	Kon Rẫy	307	29	0	5	0	1	46	157	1	3	0	0	0	0	0	0	40	0	0	0	0	0	25	77	20	0	0	0	0	11	25	0	0	0	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0	4			
8	Kon Plông	150	0	0	1	0	0	1	145	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	31		0	0	0	0	0	0	30	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
II	Khu vực nông thôn	14.848	573	44	60	10	1.013	721	9.431	102	392	1.138	2	775	10	8	1	114	49	347	8	46	2	1	1	8.083	713	153	89	41	817	560	3.265	134	441	647	438	50	301	116	35	184	3	88	5	0	3		
1	Đăk Glei	1.855	8	0	3	1	1.004	0	821	11	4	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.124	11	0	1	1	811	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Ngọc Hồi	681	24	0	1	0	0	0	652	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	430	88	12	2	0	0	0	327	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
3	Đăk Tô	1.482	49	0	6	5	0	0	1.036	4	4	1	0	376	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	739	65	0	4	1	0	0	487	1	3	0	178	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Đăk Hà	1.453	62	0	3	2	2	61	1.116	1	3	0	0	203	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.081	64	0	3	6	0	71	866	1	11	0	59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
5	Sa Thầy	1.852	106	0	5	1	2	46	33	14	68	1.084	1	129	8	3	1	1	46	302	1	0	0	1	0	1.117	89	0	1	1	1	8	11	11	81	611	88	1	1	2	31	176	3		1	0	0		
6	TP. Kon Tum	411	80	0	0	1	0	182	16	0	0	20	0	65	0	0	0	1	0	0	0	46	0	0	569	112	0	1	0	0	242	18	0	0	0	109	0	0	0	0	0	0	0	0	0	87	0	0	0
7	Kon Rẫy	950	32	43	3	0	0	423	418		2	1	0	0	0	0	2	0	26	0	0	0	0	838	52	141	6	0	0	238	389	0	0	1	0	0	0	3	0	8	0	0	0	0	0	0			
8	Kon Plông	2.594	0	0	1	0	0	6	2.471	1	0	0	0	0	0	5	0	110	0	0	0	0	0	821	0	0	0	1	0	0	412	0	1	0	0	0	296	111	0	0	0	0	0	0	0	0			
9	Tu Mơ Rông	2.859	1	0	0	0	0	0	2.854	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	432	0	0	0	0	0	0	432	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
10	Ia H'Drai	711	211	1	38	0	5	3	14	69	307	31	0	2	0	0	0	3	19	7	0	0	1	932	232	0	71	31	5	1	23	121	344	35	4	49	4	0	4	0	0	1	4		3				
III	Tổng cộng (I+II)	15.943	790	44	69	10	1.046	854	10.016	109	395	1.139	2	813	10	10	1	155	49	347	8	46	3	1	26	8.857	964	153	93	41	852	777	3.447	134	442	648	487	50	301	127	36	184	3	88	5	13	7		
1	Đăk Glei	2.118	16	0	3	1	1.036	0	1.044	11	4	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1.237	15	0	1	1	846	0	374	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Ngọc Hồi	726	24	0	1	0	0	0	697	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	460	88	12	2	0	0	0	357	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Đăk Tô	1.527	72	0	6	5	0	0	1.049	6	4	1	0	382	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	778	80	0	5	1	0	0	509	1	3	0	179	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Đăk Hà	1.507	110	0	6	2	2	62	1.116	3	3	0	0	203	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.137	119	0	3	6	0	71	866	1	12	0	59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
5	Sa Thầy	1.882	134	0	5	1	2	46	33	15	68	1.084	1	130	8	3	1	1	46	302	1	0	0	1	0	1.138	10																						

Phụ lục 10

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (già yếu, đông nhân khẩu, khuyết tật không có sức lao động, tách hộ...)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	399	307	248	311	326	338	365	233
	- Hộ nghèo	166	162	151	217	259	192	208	158
	- Hộ cận nghèo	233	145	97	94	67	146	157	75
1	Đăk Glei	67	84	0	89	15	94	18	56
	- Hộ nghèo	42	53	0	54	15	45	15	48
	- Hộ cận nghèo	25	31	0	35	0	49	3	8
2	Ngọc Hồi	0	0	9	0	0	0	0	8
	- Hộ nghèo	0	0	8	0	0	0	0	8
	- Hộ cận nghèo	0	0	1	0	0	0	0	0
3	Đăk Tô	30	22	40	1	11	10	40	22
	- Hộ nghèo	17	11	26	0	6	5	23	12
	- Hộ cận nghèo	13	11	14	1	5	5	17	10
4	Đăk Hà	24	9	3	0	4	9	36	25
	- Hộ nghèo	11	4	0	0	0	1	25	13
	- Hộ cận nghèo	13	5	3	0	4	8	11	12
5	Sa Thầy	71	7	14	8	5	5	19	7

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	12	4	10	4	4	3	13	5
	- Hộ cận nghèo	59	3	4	4	1	2	6	2
6	TP. Kon Tum	194	128	153	64	54	78	210	67
	- Hộ nghèo	71	34	78	16	7	15	91	24
	- Hộ cận nghèo	123	94	75	48	47	63	119	43
7	Kon Rẫy	0	0	7	114	172	42	17	25
	- Hộ nghèo	0	0	7	114	172	42	17	25
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Kon Plông	13	57	22	35	65	100	25	23
	- Hộ nghèo	13	56	22	29	55	81	24	23
	- Hộ cận nghèo	0	1	0	6	10	19	1	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	3.155	3.722	2.648	3.627	6.253	8.788	2.021	3.001
	- Hộ nghèo	2.033	2.520	2.110	2.676	4.799	6.497	1.405	1.834
	- Hộ cận nghèo	1.122	1.202	538	951	1.454	2.291	616	1.167
1	Đăk Glei	341	776	363	759	983	1.483	304	301
	- Hộ nghèo	205	486	297	374	645	963	239	245
	- Hộ cận nghèo	136	290	66	385	338	520	65	56
2	Ngọc Hồi	241	200	142	140	299	257	120	5

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ nghèo	162	127	113	117	230	212	66	2
	- Hộ cận nghèo	79	73	29	23	69	45	54	3
3	Đắk Tô	524	685	365	471	549	911	316	362
	- Hộ nghèo	331	449	257	342	354	614	209	273
	- Hộ cận nghèo	193	236	108	129	195	297	107	89
4	Đắk Hà	305	216	196	95	409	721	212	380
	- Hộ nghèo	201	115	120	39	253	331	133	261
	- Hộ cận nghèo	104	101	76	56	156	390	79	119
5	Sa Thầy	1.146	696	315	296	411	495	230	248
	- Hộ nghèo	782	486	241	209	265	301	146	186
	- Hộ cận nghèo	364	210	74	87	146	194	84	62
6	TP. Kon Tum	382	198	266	145	144	277	305	115
	- Hộ nghèo	183	86	145	66	70	99	141	61
	- Hộ cận nghèo	199	112	121	79	74	178	164	54
7	Kon Rẫy	31	39	229	128	508	753	101	25
	- Hộ nghèo	31	39	229	128	508	753	101	25
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Kon Plông	184	321	413	770	1.164	1.204	191	518
	- Hộ nghèo	137	273	385	658	955	1.014	176	315
	- Hộ cận nghèo	47	48	28	112	209	190	15	203
9	Tu Mơ Rông	0	533	346	823	1.658	2.323	174	36
	- Hộ nghèo	0	454	318	743	1.473	2.026	155	35
	- Hộ cận nghèo	0	79	28	80	185	297	19	1
10	Ia Hdrai	1	58	13	0	128	364	68	1.011
	- Hộ nghèo	1	5	5	0	46	184	39	431

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ cận nghèo	0	53	8	0	82	180	29	580
III	Tổng cộng (I+II)	3.554	4.029	2.896	3.938	6.579	9.126	2.386	3.234
	- Hộ nghèo	2.199	2.682	2.261	2.893	5.058	6.689	1.613	1.992
	- Hộ cận nghèo	1.355	1.347	635	1.045	1.521	2.437	773	1.242
1	Đắk Glei	408	860	363	848	998	1.577	322	357
	- Hộ nghèo	247	539	297	428	660	1.008	254	293
	- Hộ cận nghèo	161	321	66	420	338	569	68	64
2	Ngọc Hồi	241	200	151	140	299	257	120	13
	- Hộ nghèo	162	127	121	117	230	212	66	10
	- Hộ cận nghèo	79	73	30	23	69	45	54	3
3	Đắk Tô	554	707	405	472	560	921	356	384
	- Hộ nghèo	348	460	283	342	360	619	232	285
	- Hộ cận nghèo	206	247	122	130	200	302	124	99
4	Đắk Hà	329	225	199	95	413	730	248	405
	- Hộ nghèo	212	119	120	39	253	332	158	274
	- Hộ cận nghèo	117	106	79	56	160	398	90	131
5	Sa Thầy	1.217	703	329	304	416	500	249	255
	- Hộ nghèo	794	490	251	213	269	304	159	191
	- Hộ cận nghèo	423	213	78	91	147	196	90	64
6	TP. Kon Tum	576	326	419	209	198	355	515	182
	- Hộ nghèo	254	120	223	82	77	114	232	85
	- Hộ cận nghèo	322	206	196	127	121	241	283	97
7	Kon Rẫy	31	39	236	242	680	795	118	50
	- Hộ nghèo	31	39	236	242	680	795	118	50
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Kon Plông	197	378	435	805	1.229	1.304	216	541
	- Hộ nghèo	150	329	407	687	1.010	1.095	200	338
	- Hộ cận nghèo	47	49	28	118	219	209	16	203
9	Tu Mơ Rông	0	533	346	823	1.658	2.323	174	36
	- Hộ nghèo	0	454	318	743	1.473	2.026	155	35
	- Hộ cận nghèo	0	79	28	80	185	297	19	1
10	Ia H'Drai	1	58	13	0	128	364	68	1.011
	- Hộ nghèo	1	5	5	0	46	184	39	431
	- Hộ cận nghèo	0	53	8	0	82	180	29	580

Phụ lục 11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên huyện, thành phố	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đăk Glei	2.908	1.128	969	32	1.538	697	355	11
2	Ngọc Hồi	1.080	115	16	19	467	76	0	9
3	Đăk Tô	3.703	2.525	850	56	1.630	993	203	18
4	Đăk Hà	3.375	2.860	443	57	2.229	1.919	238	34
5	Sa Thầy	2.574	234	535	64	1.583	27	147	56
6	TP. Kon Tum	857	587	85	31	1.418	860	116	26
7	Kon Rẫy	2.234	1.881	163	65	1.564	1.014	12	57
8	Kon Plông	3.142	1.406	325	60	986	501	76	20
9	Tu Mơ Rông	4.210	0	930	27	645	0	107	4
10	Ia H'Drai	1.340	0	56	23	1.188	0	26	7
Tổng cộng		25.423	10.736	4.372	434	13.248	6.087	1.280	242

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).